

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 15/01/2020

V/v : “Ly hôn”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Liên

2. Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Kim Thông - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Mến – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 403/2019/TLST– HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 453/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/12/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Bùi Ngọc H, sinh năm 1987 (có mặt)

Địa chỉ: ấp 7, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Trần Thanh H, sinh năm 1986 (có mặt)

Địa chỉ: ấp 7, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan : Ngân hàng Đ

Địa chỉ: đường P, phường 3, quận P, TP. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Huy H1 – Giám đốc Phòng giao dịch X (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/03/2019, nguyên đơn bà Nguyễn Bùi Ngọc H trình bày:

Bà và ông Trần Thanh H tổ chức lễ cưới năm 2015, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương.

Sau khi cưới, vợ chồng bà sống nhà riêng tại xã Xg, huyện H, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến tháng 03/2019 vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông H có tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài, đánh đập,

xúc phạm bà. Vợ chồng bà đã ly thân từ tháng 04/2019 cho đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà yêu cầu được ly hôn với ông H.

Con chung: 02 trẻ Trần Quý D, sinh ngày: 28/12/2015, Trần Ái D1, sinh ngày 27/8/2018. Bà yêu cầu được nuôi 02 trẻ, yêu cầu ông H cấp dưỡng 5.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận

- Nợ chung: Tự thỏa thuận.

Ngày 02 tháng 5 năm 2019 bà H có đơn yêu cầu bổ sung về việc chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng, cụ thể:

Tài sản chung:

+ 01 căn nhà ấp 7, xã Xg, huyện H, có giấy chứng nhận số CH00514 do UBND huyện H cấp ngày 26/3/2015.

+ Thửa đất số 1033, tờ bản đồ số 11 và thửa đất số 514, tờ bản đồ số 10, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Tất cả tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng bà, bà yêu cầu được chia đôi.

Nợ chung:

Khoản vay chung tại Ngân hàng Đ, còn nợ 216.248.083 đồng. Thẻ chấp giấy chứng nhận QSDĐ số CH00514 do UBND huyện H cấp ngày 26/3/2015.

Khoản vay tín chấp tại Ngân hàng Đ 50.000.000 đồng.

Tất cả nợ chung bà yêu cầu chia đôi.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà H có thay đổi, bổ sung như sau:

- Đối với phần cấp dưỡng nuôi con, bà không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

- Đối với tranh chấp tài sản chung cũng như nợ chung:

* Thửa đất số 1033, tờ bản đồ số 11 và thửa đất số 514, tờ bản đồ số 10, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An, vợ chồng bà đã tự thỏa thuận được, không yêu cầu chia nữa, do đó bà xin rút yêu cầu Tòa án chia phần đất này.

* Đối với căn nhà ấp 7, xã X, huyện H, có giấy chứng nhận số CH00514 do UBND huyện H cấp ngày 26/3/2015, vợ chồng bà thỏa thuận là bà được nhận toàn bộ phần nhà đất này.

Về nợ chung: 02 khoản nợ của Ngân hàng Đ, bà đã trả xong, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết phần nợ chung. Tuy nhiên, sau khi bà thanh toán hết nợ cho Ngân hàng Đ nhưng phía Ngân hàng không trả lại bản chính Giấy chứng nhận QSDĐ và toàn bộ giấy tờ thế chấp. Do đó, ngày 05/9/2019 bà có đơn yêu cầu độc lập đối với Ngân hàng Đ với nội dung: Ngày 24/6/2015 vợ chồng bà có vay của Ngân hàng Đ số tiền 400.000.000 đồng theo hợp đồng vay trung dài hạn

số 15901A000/1315, thời hạn vay kể từ ngày 24/6/2015 đến 24/03/2023 và hợp đồng vay trung dài hạn số 15901K0001/1315 ngày 24/6/2015 vay số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay kể từ ngày 24/6/2015 đến ngày 24/6/2030. Để đảm bảo cho 02 hợp đồng trên, vợ chồng bà đã thế chấp nhà đất ấp 7, xã X, huyện H, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 56, 57 theo giấy chứng nhận số CH00514 do UBND huyện H cấp ngày 26/3/2015. Qua thời gian trả lãi và nợ gốc, đến ngày 16/8/2019 vợ chồng bà còn dư nợ là 216.248.083 đồng. Ngân hàng đồng ý cho vợ chồng bà trả nợ trước hạn, vợ chồng bà đã trả xong nợ lãi và gốc đối với 02 hợp đồng nêu trên nhưng Ngân hàng không trả lại cho vợ chồng bà bản chính Giấy chứng nhận QSDĐ và toàn bộ hồ sơ thế chấp cũng như thực hiện thủ tục giải chấp tài sản thế chấp cho vợ chồng bà. Nay bà yêu cầu Ngân hàng Đ có trách nhiệm trả lại cho vợ chồng bà bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00514 do UBND huyện H cấp ngày 26/3/2015 và thực hiện thủ tục giải chấp tài sản thế chấp cho vợ chồng bà.

Tại bản tự khai ngày 02/5/2019, ngày 20/5/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Thanh H trình bày:

Ông và bà H tổ chức lễ cưới năm 2015, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương.

Sau khi cưới, vợ chồng ông sống nhà riêng tại xã X, huyện H, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến tháng 12/2018 vợ chồng ông phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà H không lo được việc nhà, không chăm sóc cho con cái. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, ông đồng ý ly hôn với bà H.

Con chung: 02 trẻ Trần Quý D, sinh ngày: 28/12/2015, Trần Ái D1, sinh ngày 27/8/2018. Tại bản tự khai, ông yêu cầu được nuôi trẻ Trần Quý D, bà H nuôi trẻ Trần Ái D1, ông cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng. Nay ông thay đổi yêu cầu, ông đồng ý giao 02 trẻ D, D1 cho bà H nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng.

Tài sản chung: Vợ chồng ông đã tự thỏa thuận phân chia xong. Đối với căn nhà ấp 7, xã X, huyện H, có giấy chứng nhận số CH00514 do UBND huyện H cấp ngày 26/3/2015, ông đồng ý giao cho bà H.

Về nợ chung: Ông thống nhất với trình bày của bà H.

Vợ chồng ông có vay tiền của Ngân hàng Đ, có thế chấp giấy chứng nhận số CH00514 do UBND huyện H cấp ngày 26/3/2015. Tuy nhiên, sau khi vợ chồng ông trả xong số nợ cho Ngân hàng nhưng Ngân hàng không trả lại bản chính Giấy chứng nhận và toàn bộ hồ sơ thế chấp. Do đó, nay ông yêu cầu Ngân hàng Đ trả lại cho vợ chồng ông bản chính giấy chứng nhận số CH00514 do UBND huyện H cấp ngày 26/3/2015, toàn bộ hồ sơ thế chấp và thực hiện thủ tục giải chấp tài sản thế chấp cho vợ chồng ông.

Tại bản tự khai ngày 27/9/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Hà Huy H1 trình bày:

Ông Trần Thanh H và bà Nguyễn Bùi Ngọc H có vay tại Ngân hàng Đ theo 02 hợp đồng tín dụng số 15901K0001/1315, vay số tiền 400.000.000 đồng, ngày vay 24/6/2015 đến hạn ngày 24/6/2030 và hợp đồng số 15901A0001/1315, số tiền vay 400.000.000 đồng, ngày 24/6/2015 đến hạn ngày 24/03/2023. Đến nay Ngân hàng đã thu nợ gốc, lãi của 02 hợp đồng trên. Tuy nhiên, Ngân hàng tạm thời không giải chấp tài sản đảm bảo của ông H, bà H khi chưa có kết luận của Phòng cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh và người có thẩm quyền phê duyệt, do vào giai đoạn 2013 – 2015 ông H là giám đốc tại Ngân hàng Đ – PGD X có những sai phạm trong việc xét duyệt, quản lý, thu nộp tiền của các hội viên của Hội liên hiệp phụ nữ, dẫn đến hiện nay các hồ sơ vay bị quá hạn, dư nợ quá hạn tạm tính đến ngày 31/7/2019 là 8,5 tỷ đồng. Số lượng khách hàng vay bị quá hạn hiện nay hơn 700 khách hàng, Ngân hàng yêu cầu thanh toán thì đa phần các khách hàng cho rằng đã đóng cho tổ trưởng hoặc cho anh H, không có nghĩa vụ với Ngân hàng. Điều này dẫn đến Ngân hàng bị thiệt hại.

Do có dấu hiệu vi phạm pháp luật, do đó ngày 06/12/2017, Ngân hàng đã gửi đơn đề nghị điều tra và được PC46 tiếp nhận hồ sơ xử lý vụ việc.

Ngày 29/3/2018 Ngân hàng tiếp tục gửi hồ sơ liên quan đến vụ việc trên cho cơ quan Công an.

Do có dấu hiệu ông H chiếm đoạt tiền của các Hội viên và tẩu tán tài sản nên Ngân hàng không đồng ý thực hiện thủ tục giải chấp tài sản thế chấp và trả lại Giấy chứng nhận QSDĐ số CH00514 do UBND huyện H cấp ngày 26/3/2015 cho ông H, bà H.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành, Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn quyết định đưa vụ án ra xét xử để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: vì đây là tranh chấp ly hôn và bị đơn cư ngụ tại huyện Hóc Môn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh theo các qui định tại khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông H tự nguyện tiến đến hôn nhân. Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 66/2015, quyền số 01/2015 do UBND xã A,

huyện P, tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/5/2015 thì đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông H là hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên tòa, bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông H. Bà H khai mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ tháng 03/2019. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông H có tình cảm với người phụ nữ khác, đánh đập, xúc phạm bà. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông H.

Tại phiên tòa, ông H thừa nhận vợ chồng hết tình cảm, không còn quan tâm chăm sóc nhau, bà H không lo được việc nhà, không chăm sóc con cái, ông nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể hàn gắn, do đó ông đồng ý ly hôn với bà H.

[2]. Xét yêu cầu của ly hôn của nguyên đơn: Tòa án đã động viên, hòa giải để vợ chồng bà H, ông H trở về đoàn tụ nhưng bà H, ông H đều không đồng ý, có nguyện vọng được ly hôn, Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H.

[3]. Về con chung: Quá trình chung sống, bà H và ông H có 02 con chung: Trần Quý D, sinh ngày: 28/12/2015, Trần Ái D1, sinh ngày 27/8/2018. Bà H yêu cầu được nuôi 02 trẻ D, D1, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Ông H đồng ý giao 02 trẻ D, D1 cho H nuôi dưỡng, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng. Hội đồng xét thấy, sự thỏa thuận nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con của bà H, ông H không trái pháp luật nên ghi nhận.

[4]. Về tài sản chung:

+ Đối với thửa đất số 1033, tờ bản đồ số 11 và thửa đất số 514, tờ bản đồ số 10, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An, bà H và ông H đã tự thỏa thuận được, không yêu cầu Tòa án phân chia, do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Đối với căn nhà ấp 7, xã X, huyện H, có giấy chứng nhận số CH00514 do UBND huyện Hóc Môn cấp ngày 26/3/2015, bà H, ông H thỏa thuận giao cho bà H toàn bộ nhà đất này. Hội đồng xét thấy, đây là sự tự nguyện của các đương sự, sự thỏa thuận của các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên ghi nhận.

[5]. Nợ chung:

+ Đối với hợp đồng cấp thấu chi số 109TC000013/18 ngày 25/7/2018, bà H đã trả thanh lý và hết nợ hợp đồng, có xác nhận của Ngân hàng Đ – chi nhánh quận A – Phòng giao dịch H ngày 08/11/2019, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

+ Đối với 02 hợp đồng tín dụng số 15901K0001/1315, vay số tiền 400.000.000 đồng và hợp đồng số 15901A0001/1315, số tiền vay 400.000.000 đồng, bà H đã thanh lý xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó HĐXX không xem xét.

[6]. Xét yêu cầu của bà H, ông H về việc yêu cầu Ngân hàng Đ có trách nhiệm trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở

và tài sản khác gắn liền với đất số CH00514 do UBND huyện H cấp ngày 26/3/2015 và thực hiện thủ tục giải chấp tài sản thế chấp. Hội đồng xét thấy, yêu cầu này của bà H, ông H có liên quan đến việc phân chia tài sản vợ chồng giữa bà H, ông H, nên yêu cầu này được thụ lý xem xét giải quyết trong cùng vụ án để đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

Căn cứ điểm b khoản 3.1 Điều 3 của Hợp đồng thế chấp bất động sản số K003-15/HĐTC ngày 01/9/2015 quy định về quyền và nghĩa vụ của bên A (Ngân hàng) thì “Giao lại các giấy tờ tài sản thế chấp và thực hiện thủ tục giải chấp tài sản thế chấp cho bên B khi bên B hoàn thành nghĩa vụ đối với bên A hoặc khi hai bên thỏa thuận thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác đã có hiệu lực thi hành”, bà H, ông H đã thanh lý xong các khoản nợ cho Ngân hàng, do đó, yêu cầu này của bà H, ông H có cơ sở chấp nhận.

[7]. Xét ý kiến của đại diện Ngân hàng Đ, Hội đồng xét thấy, như đã phân tích trên, ông H, bà H đã thanh toán xong nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, Ngân hàng cũng đã thừa nhận, như vậy, căn cứ hợp đồng thế chấp bất động sản số K003-15/HĐTC ngày 01/9/2015 thì Ngân hàng phải có trách nhiệm giao trả lại các giấy tờ tài sản thế chấp và thực hiện thủ tục giải chấp tài sản thế chấp cho ông H, bà H khi ông H, bà H hoàn thành nghĩa vụ đối với Ngân hàng. Ngân hàng còn cho rằng, tài sản thế chấp này có liên quan đến việc ông H có dấu hiệu chiếm đoạt tiền của các hội viên mới có được tài sản trên và Ngân hàng cũng đã gửi đơn đến Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về kinh tế và tham nhũng – Công an Thành phố Hồ Chí Minh để điều tra xử lý, Tuy nhiên, theo Công văn số 10285/PC03-Đ8 ngày 23/10/2019 thì “...ngày 27/4/2018, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý xác minh tin báo về tội phạm của Ngân hàng Đ đối với bốn cá nhân gồm: Nguyễn Thị Đ, Lê Thị Mộng T, Trần Thị Thu H, Trương Thị Tuyết H...Đến ngày 27/8/2018 đã hết hạn giải quyết tin báo về tội phạm nhưng Cơ quan điều tra chưa nhận được kết quả trả lời, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 148 BLTTHS, Cơ quan điều tra đã ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết nguồn tin về tội phạm trên. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra chưa xem xét gì đến tài sản liên quan nhà đất tại địa chỉ ấp 7, xã X, huyện H thuộc thửa đất số 775, tờ bản đồ số 56, 57 theo Giấy chứng nhận số CH00514 do UBND huyện H cấp ngày 26/3/2015”. Như vậy, không có căn cứ chứng minh nhà đất này thuộc đối tượng đang điều tra xử lý. Ngoài ra, việc vay tiền và thế chấp tài sản giữa ông H, bà H với Ngân hàng thì đây là giao dịch cá nhân, không phải giao dịch với tư cách ông H là Giám đốc phòng giao dịch. Do đó, căn cứ Điều 322 Bộ luật dân sự quy định về nghĩa vụ của bên nhận thế chấp thì yêu cầu của Ngân hàng là không có cơ sở chấp nhận.

Tại phiên tòa, đại diện VKS đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị đại diện VKS phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng bà H phải nộp.

Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng. Ngân hàng Đ chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 110 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Áp dụng Điều 322 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Bùi Ngọc H được ly hôn với ông Trần Thanh H.

2/ Về con chung: Giao 02 trẻ Trần Quý D, sinh ngày: 28/12/2015, Trần Ái D1, sinh ngày 27/8/2018 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng.

Vì lợi ích của con chung, sau khi ly hôn bên không trực tiếp nuôi con có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến quyền này. Khi cần thiết có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền nêu trên cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3/ Về tài sản chung: Giao bà H toàn bộ nhà đất tại ấp 7, xã X, huyện H thuộc thửa đất số 775, tờ bản đồ số 56, 57 theo Giấy chứng nhận số CH00514 do UBND huyện H cấp ngày 26/3/2015. Bà H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản theo quy định.

- Nợ chung: Không có.

4/ Ngân hàng Đ có trách nhiệm trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00514 do UBND huyện H cấp ngày 26/3/2015 cho bà H, ông H và thực hiện thủ tục giải chấp tài sản thế chấp theo quy định.

5/ Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Bùi Ngọc H phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng mà bà H đã nộp theo biên lai số 0003893 ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

- Ông Trần Thanh H chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Ngân hàng Đ chịu 300.000 đồng án phí DSST. Nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Hoàn lại cho bà Nguyễn Bùi Ngọc H 5.000.000 đồng theo biên lai thu số 0003992 ngày 02/5/2019 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003893 ngày 10/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND H.HM;
- Chi Cục THADS H.HM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Phụng